

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung mục 1.1 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định về giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được

sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 104/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 14/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 300/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung mục 1.1 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định về giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

"1.1. Mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trong trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chưa triển khai thực hiện phân loại tại nguồn CTRSH:

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu giá dịch vụ (đã bao gồm VAT)	
			Khu vực các phường	Khu vực các xã
1	Hộ gia đình, cá nhân không sản xuất, kinh doanh	Đồng/người/tháng	8.000	3.000
2	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh \leq 100 kg/tháng	Đồng/tháng	23.000	18.000

3	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 100 kg/tháng đến 150 kg/tháng	Đồng/tháng	38.000	31.000
4	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 150 kg/tháng đến 200 kg/tháng	Đồng/tháng	53.000	44.000
5	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 200 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	67.000	56.000
6	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 250 kg/tháng đến 300 kg/tháng	Đồng/tháng	84.000	69.000
7	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 300 kg/tháng đến 350 kg/tháng	Đồng/tháng	99.000	82.000
8	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 350 kg/tháng đến 400 kg/tháng	Đồng/tháng	114.000	94.000
9	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 400 kg/tháng đến 450 kg/tháng	Đồng/tháng	130.000	107.000
10	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 450 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	145.000	119.000
11	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 500 kg/tháng đến 600 kg/tháng	Đồng/tháng	168.000	138.000
12	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 600 kg/tháng đến 700 kg/tháng	Đồng/tháng	198.000	163.000
13	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 700 kg/tháng đến 800 kg/tháng	Đồng/tháng	229.000	188.000

14	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 800 kg/tháng đến 900 kg/tháng	Đồng/tháng	259.000	213.000
15	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 900 kg/tháng đến 1000 kg/tháng	Đồng/tháng	290.000	238.000
16	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 1000 kg/tháng đến 1200 kg/tháng	Đồng/tháng	336.000	276.000
17	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 1200 kg/tháng đến 1400 kg/tháng	Đồng/tháng	397.000	326.000
18	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 1400 kg/tháng đến 1600 kg/tháng	Đồng/tháng	458.000	377.000
19	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 1600 kg/tháng đến 1800 kg/tháng	Đồng/tháng	519.000	427.000
20	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 1800 kg/tháng đến 2000 kg/tháng	Đồng/tháng	580.000	477.000
21	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 2000 kg/tháng đến 2200 kg/tháng	Đồng/tháng	641.000	527.000
22	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 2200 kg/tháng đến 2400 kg/tháng	Đồng/tháng	702.000	577.000
23	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 2400 kg/tháng đến 2600 kg/tháng	Đồng/tháng	763.000	628.000
24	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 2600 kg/tháng đến 2800 kg/tháng	Đồng/tháng	824.000	678.000

25	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 2800 kg/tháng đến 3000 kg/tháng	Đồng/tháng	885.000	728.000
26	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 3000 kg/tháng đến 3400 kg/tháng	Đồng/tháng	976.000	803.000
27	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 3400 kg/tháng đến 3800 kg/tháng	Đồng/tháng	1.098.000	904.000
28	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 3800 kg/tháng đến 4200 kg/tháng	Đồng/tháng	1.220.000	1.004.000
29	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 4200 kg/tháng đến 4600 kg/tháng	Đồng/tháng	1.342.000	1.104.000
30	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 4600 kg/tháng đến 5000 kg/tháng	Đồng/tháng	1.464.000	1.205.000
31	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 5000 kg/tháng đến 5400 kg/tháng	Đồng/tháng	1.586.000	1.305.000
32	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 5400 kg/tháng đến 5800 kg/tháng	Đồng/tháng	1.708.000	1.406.000
33	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 5800 kg/tháng đến 6200 kg/tháng	Đồng/tháng	1.830.000	1.506.000
34	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 6200 kg/tháng đến 6600 kg/tháng	Đồng/tháng	1.952.000	1.606.000
35	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 6600 kg/tháng đến 7000 kg/tháng	Đồng/tháng	2.074.000	1.707.000

36	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 7000 kg/tháng đến 7400 kg/tháng	Đồng/tháng	2.196.000	1.807.000
37	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 7400 kg/tháng đến 7800 kg/tháng	Đồng/tháng	2.318.000	1.908.000
38	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 7800 kg/tháng đến 8200 kg/tháng	Đồng/tháng	2.440.000	2.008.000
39	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 8200 kg/tháng đến 8600 kg/tháng	Đồng/tháng	2.562.000	2.108.000
40	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 8600 kg/tháng đến dưới 9000 kg/tháng	Đồng/tháng	2.684.000	2.209.000

Ghi chú: Mức giá dịch vụ cho đối tượng chủ nguồn thải là áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Nội vụ, Xây dựng; Trưởng thuế tỉnh Tuyên Quang; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực VIII; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long